

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II/2025**

- 1 – Báo cáo của Ban điều hành
- 2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)

Buôn ma thuật, ngày 30 tháng 06 năm 2025



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Thành viên
Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên

Ban điều hành

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.986.022.094	674.490.191.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VII.01a	196.648.312.953	267.019.457.347
1. Tiền	111		33.648.312.953	24.519.457.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		163.000.000.000	242.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VII.01b	220.000.000.000	113.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000.000	113.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.005.372.552	52.600.365.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.02	31.455.797.064	46.467.927.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.960.358.841	3.677.639.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.03	7.665.212.976	3.530.794.562
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.075.996.329)	(1.075.996.329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VII.04	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		211.912.968.017	237.954.494.622
1. Hàng tồn kho	141	VII.05	211.912.968.017	237.954.494.622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.419.368.572	3.915.874.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10	3.415.457.337	3.372.176.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	539.786.518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VII.14	3.911.235	3.911.235
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366.328.113.098	365.291.499.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VII.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		272.456.349.211	286.751.888.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.07	268.890.999.549	282.740.367.337
- Nguyên giá	222		1.589.037.564.601	1.580.406.629.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.320.146.565.052)	(1.297.666.262.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VII.08	3.565.349.662	4.011.521.500

09.0
TY
HẠN
SÀI GÒN
TRUNG
THUẬT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		5.705.069.474	5.705.069.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.139.719.812)	(1.693.547.974)
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.09	5.947.148.994	6.119.570.946
- Nguyên giá	231		9.795.838.071	9.795.838.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.848.689.077)	(3.676.267.125)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.268.532.698	11.045.168.644
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII.06	18.268.532.698	11.045.168.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.06	975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.680.222.195	60.399.011.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10	66.696.322.170	58.415.111.189
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VII.17	1.983.900.025	1.983.900.025
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VII.11	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.044.314.135.192	1.039.781.691.012
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		389.264.714.495	440.395.002.631
I. Nợ ngắn hạn	310		370.965.519.370	421.489.797.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.13	47.162.251.303	38.562.283.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.842.475.665	3.210.858.168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.14	150.736.508.523	136.288.031.455
4. Phải trả người lao động	314		30.088.602.449	35.848.131.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.15	18.290.611.337	2.937.191.051
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VII.20	525.000.000	262.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.16	24.093.230.349	69.109.682.834
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VII.12	90.886.684.054	130.400.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VII.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.340.155.690	4.871.118.610
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VII.21	-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.299.195.125	18.905.205.125
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VII.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VII.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		262.500.000	1.050.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.16	7.986.555.000	7.935.705.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VII.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VII.17	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VII.23	10.050.140.125	9.919.500.125
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		655.049.420.697	599.386.688.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.18	655.049.420.697	599.386.688.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		121.527.903.485	112.822.276.485
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.042.802.519	188.085.697.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		154.419.507.203	163.206.403.930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.623.295.316	24.879.293.273
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.044.314.135.192	1.039.781.691.012

Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Thanh Phúc

Nguyễn Thành Nguyên

Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	360.321.041.843	363.696.718.040	656.450.334.465	690.913.181.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	126.096.000	16.799.074	164.544.000	16.799.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		360.194.945.843	363.679.918.966	656.285.790.465	690.896.382.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	240.999.427.678	250.329.619.382	459.650.601.994	499.808.393.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.195.518.165	113.350.299.584	196.635.188.471	191.087.988.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	4.344.220.248	4.125.834.924	7.885.369.553	4.934.989.044
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	749.405.740	509.547.132	1.800.941.895	1.375.186.138
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		748.459.681	463.174.413	1.797.916.138	1.326.620.767
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VIII.8	33.002.984.419	22.618.510.743	55.257.565.775	45.928.766.288
9. Chi phí bán hàng	25	VIII.8	24.186.586.286	19.020.004.833	46.508.272.537	43.888.975.978
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		65.600.761.968	75.508.841.300	100.953.777.817	105.010.818.856
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	31	VIII.6	894.766.052	287.222.590	1.530.141.128	440.438.278
12. Thu nhập khác	32	VIII.7	1.441.762.296	119.302.498	1.521.246.481	208.817.468
13. Chi phí khác	40		(546.996.244)	167.920.092	8.894.647	231.620.810
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	50		65.053.765.724	75.676.761.392	100.962.672.464	105.242.439.666
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	51	VIII.10	13.157.595.799	15.241.721.596	20.339.377.148	21.193.659.095
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VIII.11	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		51.896.169.975	60.435.039.796	80.623.295.316	84.048.780.571
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	70				2.701	2.816
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Phúc

Trần Thị Thanh Phúc

Nguyễn Thành Nguyên

Nguyễn Thành Nguyên

Huỳnh Văn Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Luỹ kế từ 01/01 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.206.064.319.866	1.297.846.001.671
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(549.863.415.243)	(619.908.791.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.098.105.630)	(71.749.883.597)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.581.996.745)	(1.488.230.087)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.122.914.611)	(31.040.153.213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.084.445.502.769	1.250.612.823.800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.510.717.515.356)	(1.770.718.808.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.125.875.050	53.552.958.339
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.438.289.325)	(10.218.661.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		465.918.195	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.000.000.000)	(209.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.000.000.000	173.614.397.881
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.607.626.076	5.845.732.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.364.745.054)	(39.758.530.872)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		483.725.789.635	484.807.912.076
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(523.239.105.581)	(533.907.912.076)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.786.390.571)	(43.643.111.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.299.706.517)	(92.743.111.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(69.538.576.521)	(78.948.684.250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		265.836.127.543	139.302.483.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		350.761.931	75.296.257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		196.648.312.953	60.429.095.597

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Nguyên

Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2025

I. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 993/TB-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SMB.

Báo cáo tài chính hợp bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) và phần lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính: Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; nhập khẩu, xuất khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị và phụ tùng thay thế của ngành công nghiệp thực phẩm; cung cấp dịch vụ đào tạo và tư vấn lắp đặt máy móc trong ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư; kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng và kho bãi.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Nhóm Công ty: Nhóm Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết), chi tiết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/06	1/1
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại - Dịch Vụ Bia Quy Nhơn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại - Dịch Vụ Bia Phú Yên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên	In ấn	Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	20%	20%

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ: Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường: Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính: Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết là công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc Công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty hoặc Công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

3.5 Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.6 Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm

Máy móc và thiết bị 5 – 15 năm

Phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

Tài sản khác 8 – 20 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh

OP.
Y
AN
ION
UNC
OT-1

giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc 16 – 25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang: Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển: Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê là từ 10 đến 30 năm.

3.12 Các khoản phải trả người bán và phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.13 Dự phòng: Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Nhóm Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Nhóm Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

3.15 Vốn cổ phần:

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

3.18 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động: Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Nhóm Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Nhóm Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.19 Chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20 Báo cáo bộ phận: Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.21 Lãi trên cổ phiếu: Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

3.22 Các bên liên quan: Các bên được xem là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.23 Thông tin so sánh: Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ trước.

IV. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; và nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Ban Điều hành Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

V. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc các ước tính cùng kỳ của năm trước.

VI. Báo cáo bộ phận

6.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; và nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty.

6.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý: Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1a. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	994.569.927	817.779.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.653.743.026	23.701.677.811
- Các khoản tương đương tiền	163.000.000.000	242.500.000.000
Cộng	196.648.312.953	267.019.457.347
	-	-
1b. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	220.000.000.000	113.000.000.000
Cộng	220.000.000.000	113.000.000.000
2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.600.410.110	7.803.181.771
Đối tượng khác	10.600.410.110	7.803.181.771
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	20.855.386.954	38.664.745.341
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	6.143.830	-
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	20.849.243.124	38.664.745.341
Cộng	31.455.797.064	46.467.927.112
	-	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.665.212.976	-	3.530.794.562	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.036.917.699	-	91.520.000	-
- Tạm ứng	357.596.444	-	579.968.000	-
- Phải thu tiền lãi	4.930.805.479	-	2.045.608.219	-
- Phải thu khác.	1.339.893.354	-	813.698.343	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	7.665.212.976	-	3.530.794.562	-
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	1.714.500.000	-	33.760.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	100.881.480.324	-	111.623.290.909	-
- Công cụ, dụng cụ;	57.990.649.987	-	60.458.901.141	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	24.045.682.884	-	28.206.902.064	-
- Thành phẩm;	25.290.864.650	-	27.727.839.974	-
- Hàng hóa;	1.989.790.172	-	9.903.800.534	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
Cộng	211.912.968.017	-	237.954.494.622	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:	-	-	3.620.569.986	3.620.569.986
+ Mua sắm khác	-	-	3.620.569.986	3.620.569.986
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:	18.268.532.698	18.268.532.698	7.424.598.658	7.424.598.658
+ HM: Kho chứa bia Thành phẩm số 9 khu D	17.404.703.865	17.404.703.865	7.343.291.436	7.343.291.436
+ Đầu tư, xây dựng khác	863.828.833	863.828.833	81.307.222	81.307.222
b3. Cải tạo, sửa chữa:	-	-	-	-
+ Cải tạo, sửa chữa khác	-	-	-	-
Cộng	18.268.532.698	18.268.532.698	11.045.168.644	11.045.168.644
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		Tỷ lệ	Cuối kỳ	
Đầu tư vào Công ty liên kết:		20,02%	975.860.000	
Công ty CP in thương mại Phú Yên				

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	263.765.773.475	1.283.060.892.704	24.000.443.723	8.352.198.561	936.874.753	290.446.186	1.580.406.629.402
- Mua trong năm	-	704.000.000	-	78.000.000	-	-	782.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	779.140.000	5.788.756.137	3.816.723.946	-	-	-	10.384.620.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	(795.794.671)	(1.740.244.563)	-	-	-	(2.536.039.234)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	264.544.913.475	1.288.758.208.520	26.076.923.106	8.430.198.561	936.874.753	290.446.186	1.589.037.564.601
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	170.410.901.835	1.099.002.336.743	20.065.776.841	7.172.897.730	723.902.730	290.446.186	1.297.666.262.065
- Khấu hao trong năm	6.144.283.628	17.837.980.750	831.035.141	193.036.652	10.006.050	-	25.016.342.221
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(795.794.671)	(1.740.244.563)	-	-	-	(2.536.039.234)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	176.555.185.463	1.116.044.522.822	19.156.567.419	7.365.934.382	733.908.780	290.446.186	1.320.146.565.052
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	93.354.871.640	184.058.555.961	3.934.666.882	1.179.300.831	212.972.023	-	282.740.367.337
- Tại ngày cuối kỳ	87.989.728.012	172.713.685.698	6.920.355.687	1.064.264.179	202.965.973	-	268.890.999.549

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	445.533.038	-	-	5.030.536.436	229.000.000	5.705.069.474
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	445.533.038	-	-	5.030.536.436	229.000.000	5.705.069.474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.464.547.974	229.000.000	1.693.547.974
- Khấu hao trong năm	-	-	-	446.171.838	-	446.171.838
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.910.719.812	229.000.000	2.139.719.812
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	445.533.038	-	-	3.565.988.462	-	4.011.521.500
- Tại ngày cuối kỳ	445.533.038	-	-	3.119.816.624	-	3.565.349.662

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.795.838.071	-	-	9.795.838.071
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	7.388.177.071	-	-	7.388.177.071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	3.676.267.125	172.421.952	-	3.848.689.077
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	3.676.267.125	172.421.952	-	3.848.689.077
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	6.119.570.946	(172.421.952)	-	5.947.148.994
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	3.711.909.946	(172.421.952)	-	3.539.487.994
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

1. LAK 80

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	-	-
10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.415.457.337	3.372.176.649
- Chi phí bảo hiểm	105.817.877	491.069.429
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	-
- Chi phí phụ tùng thay thế	1.996.980.467	2.010.948.236
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	413.840.459	473.604.069
- Các khoản khác	898.818.534	396.554.915
b) Dài hạn	66.696.322.170	58.415.111.189
Sửa chữa tài sản cố định	3.875.235.131	3.535.979.179
Bao bì luân chuyển (chai kết, vỏ bình nước)	36.246.144.363	31.324.161.833
CCDC các loại	11.314.870.856	7.574.832.586
Chi phí tiền thuê kết cấu hạ tầng	10.618.518.231	10.841.122.347
Khác	4.641.553.589	5.139.015.244
Cộng	70.111.779.507	61.787.287.838
	-	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	90.886.684.054	90.886.684.054	483.725.789.635	523.239.105.581	130.400.000.000	130.400.000.000
Vay ngân hàng Ngoại thương	13.000.000.000	13.000.000.000	235.749.814.615	325.149.814.615	102.400.000.000	102.400.000.000
Vay ngân hàng Công thương	-	-	27.712.247.806	27.712.247.806	-	-
Vay ngân hàng Agribank	77.886.684.054	77.886.684.054	198.873.748.313	120.987.064.259	-	-
Vay ngân hàng BIDV	-	-	21.389.978.901	49.389.978.901	28.000.000.000	28.000.000.000
b) Nợ dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-
c) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	90.886.684.054	90.886.684.054	483.725.789.635	523.239.105.581	130.400.000.000	130.400.000.000

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Nội dung	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.220.340.924	33.220.340.924	36.117.557.135	36.117.557.135
+ Cty TNHH TM& VT Thái Tân	4.281.556.918	4.281.556.918	4.944.077.946	4.944.077.946
+ Cty TNHH Kim Bảo An	3.279.693.942	3.279.693.942	2.821.535.161	2.821.535.161
+ Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	3.186.542.592	3.186.542.592	729.855.360	729.855.360
+ Công ty TNHH CROWN Đồng Nai	-	-	2.906.816.501	2.906.816.501
+ Công ty Cổ phần TVL	1.808.220.000	1.808.220.000	2.834.217.000	2.834.217.000
+ Cty TNHH Lon NGK TBC-Ball Việt Nam	-	-	4.179.613.350	4.179.613.350
+ Công ty CP TM TH An Hưng	3.381.384.580	3.381.384.580	3.081.818.228	3.081.818.228
+ Đối tượng khác	17.282.942.892	17.282.942.892	14.619.623.589	14.619.623.589
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các các bên liên quan	13.941.910.379	13.941.910.379	2.444.726.318	2.444.726.318
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài gòn	13.860.135.696	13.860.135.696	2.132.768.318	2.132.768.318
+ Công ty CP TM In Phú yên	-	-	311.958.000	311.958.000
+ Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	81.774.683	81.774.683	-	-
Cộng	47.162.251.303	47.162.251.303	38.562.283.453	38.562.283.453

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	11.687.363.281	71.810.789.202	32.662.162.249	50.835.990.234
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	64.686.753	64.686.753	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	93.346.957.013	421.273.877.023	437.386.052.351	77.234.781.685
Thuế Xuất nhập khẩu	-	28.562.490	28.562.490	-
Thuế TNDN hiện hành	28.995.033.765	20.654.541.931	30.122.914.611	19.526.661.085
Thuế TNCN	682.504.559	4.540.280.333	4.864.049.570	358.735.322
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.501.042.496	1.262.616.768	37.177.658	2.726.481.606
Thuế tài nguyên	66.827.365	341.689.094	358.299.292	50.217.167
Cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	86.352.000	86.352.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.100.500	4.428.000	5.174.000	2.354.500
Khoản khác	5.202.476	214.104.252	218.019.804	1.286.924
Cộng	136.288.031.455	520.292.927.846	505.844.450.778	150.736.508.523

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	347.474	-	-	347.474
Thuế Xuất nhập khẩu	3.563.761	-	-	3.563.761
Cộng	3.911.235	-	-	3.911.235

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.290.611.337	2.937.191.051
Lãi vay	254.664.734	98.355.752
Phí hoạt động thị trường	799.999.998	-
Phí thanh lý chai thủy xức	3.804.594.996	-
Tiền thuê đất + thuê đất	849.774.294	-
Chi phí phải trả khác	12.581.577.315	2.838.835.299
b) Dài hạn	-	-
Cộng	18.290.611.337	2.937.191.051
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	223.904	-
- Kinh phí công đoàn;	299.416.879	53.440.753
- Bảo hiểm xã hội;	21.246.192	21.246.192
- Bảo hiểm y tế;	25.254.914	25.254.914
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.981.133	2.981.132
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	7.535.370.373	7.401.671.065
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	10.176.239.440	54.962.630.011
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6.032.497.514	6.642.458.767
Cộng	24.093.230.349	69.109.682.834
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.986.555.000	7.935.705.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.983.900.025	1.983.900.025
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	525.000.000	262.500.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	525.000.000	262.500.000
b) Dài hạn	262.500.000	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	787.500.000	262.500.000
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	10.050.140.125	9.919.500.125
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	10.050.140.125	9.919.500.125
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	10.050.140.125	9.919.500.125

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội Dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	12.234.693	195.534.940.930	104.364.593.485	598.378.249.108
- Lãi trong năm trước	-	-	193.474.618.640	-	193.474.618.640
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(8.457.683.000)	8.457.683.000	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.417.371.000)	-	(27.417.371.000)
- Trích lập Quỹ an sinh XH	-	-	(845.768.000)	-	(845.768.000)
- Chi cổ tức	-	-	(164.203.040.367)	-	(164.203.040.367)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	298.466.480.000	12.234.693	188.085.697.203	112.822.276.485	599.386.688.381
- Lãi trong năm nay	-	-	80.623.295.316	-	80.623.295.316
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(8.705.627.000)	8.705.627.000	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(24.090.000.000)	-	(24.090.000.000)
- Trích lập Quỹ an sinh XH	-	-	(870.563.000)	-	(870.563.000)
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	298.466.480.000	12.234.693	235.042.802.519	121.527.903.485	655.049.420.697

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	164.203.040.367
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	5.502
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	121.527.903.485	112.822.276.485
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	349.840.850	5.051.735.750
+ Bia LOWEN 330	71.977.350	71.977.350
+ Tài sản khác	277.863.500	4.979.758.400
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
USD	637.479	494.480
EURO	471	481



VIII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II- 2025	Quý II -2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.321.041.843	363.696.718.040
a) Doanh thu	360.321.041.843	363.696.718.040
- Doanh thu bán hàng;	332.536.715.580	335.733.931.419
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	17.618.274.599	24.412.667.655
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản	504.280.000	559.500.000
- Doanh thu hàng hóa khác	9.661.771.664	2.990.618.966
b) Doanh thu đối với các bên liên quan, trong đó:	-	-
1a. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	95.665.354.704	121.331.602.440
1b. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn (NVL)	167.829.960	-
3. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	198.540.694	222.885.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	126.096.000	16.799.074
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	126.096.000	16.799.074
3. Giá vốn hàng bán	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	232.074.413.770	234.277.341.875
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.831.644.579	9.678.663.977
- Giá vốn của hàng hóa khác	2.271.489.988	1.947.324.277
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	246.904.956	237.512.831
- Khác	4.574.974.385	4.188.776.422
Cộng	240.999.427.678	250.329.619.382
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.986.422.394	4.049.892.074
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	180.769.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	352.440.030	75.211.967
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.357.824	730.883
Cộng	4.344.220.248	4.306.604.424
5. Chi phí tài chính	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Lãi tiền vay;	748.459.681	463.174.413
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	2.554	7.452
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	943.505	717.596
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	45.647.671
Cộng	749.405.740	509.547.132
6. Thu nhập khác	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	35.418.195	(22.400)
- Tiền phạt thu được;	-	71.724.315

VIII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Thanh lý vật tư, phế liệu	-	33.462.139
- Các khoản khác.	859.347.857	182.058.536
Cộng	894.766.052	287.222.590

7. Chi phí khác

	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Các khoản bị phạt;	643.204.563	17.554.072
- Thanh lý vật tư, phế liệu	-	32.761.889
- Các khoản khác.	798.557.733	68.986.537
Cộng	1.441.762.296	119.302.498

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Chi phí lương nhân viên	11.743.276.647	10.931.774.771
- Chi phí công cụ, dụng cụ	241.615.449	199.664.662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.004.605.411	893.565.357
- Chi phí thuê đất, thuê đất	1.854.530.231	1.564.646.585
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.554.374.756	866.174.158
- Chi phí khác bằng tiền	7.788.183.792	4.564.179.300

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Chi phí lương nhân viên	4.342.236.691	3.334.095.301
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.658.298.700	3.868.231.824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.542.128	95.652.993
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	1.907.064.517	203.263.451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.524.462.415	11.996.602.776
- Chi phí khác bằng tiền	5.454.379.968	3.120.664.398

Cộng

57.189.570.705

41.638.515.576

9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.418.115.281	206.971.030.680
- Chi phí nhân công	38.284.385.393	34.287.310.681
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.778.288.449	13.067.231.191
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.641.399.713	20.838.607.448
- Chi phí khác bằng tiền	32.579.507.125	19.406.718.931
Cộng	296.701.695.961	294.570.898.931

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II- 2025	Quý II -2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.010.753.144	15.138.766.967
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	146.842.655	102.954.629

VIII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

13.157.595.799

15.241.721.596

Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Phúc

Kế Toán trưởng



Nguyễn Thành Nguyên

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Số 227/CV-CT
V/v Công bố thông tin BCTC
Hợp nhất Quý II năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Văn Dũng
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2025 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Bảng ĐKKT tại ngày 30/06/2025, Báo cáo KQKD giai đoạn 01/01-30/06/25, Báo cáo LCTT cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/06/2025, TMBCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/06/2025.

6.2 Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2025 giảm 14,1% so với cùng kỳ 2024 tương ứng 8.54 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Sản lượng tiêu thụ Quý II/2025 giảm 1,947 triệu lít và sự thay đổi về cơ cấu sản phẩm. Mặc dù Công ty đã quản lý tốt định mức nguyên vật liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất và giá nguyên vật liệu có giảm hơn so với cùng kỳ 2024.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I/2025 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI CBTT

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Dũng